

STT	Khu vực biện pháp công trình	Vụ đông xuân (đồng/ha)	Vụ mùa (đồng/ha)
I	Các xã miền núi		
	Tưới, tiêu động lực: Trạm bơm	485.000	430.000
	Tưới, tiêu trọng lực: (Hồ, đập, cống)	435.000	390.000
	Tưới tiêu kết hợp: Hồ đập, Trạm bơm	460.000	415.000
II	Các xã Trung du		
	Tưới, tiêu động lực: Trạm bơm	590.000	540.000
	Tưới, tiêu trọng lực: (Hồ, đập, cống)	560.000	510.000
	Tưới tiêu kết hợp: Hồ đập, Trạm bơm	565.000	535.000
III	Các xã đồng bằng		
	Tưới, tiêu động lực: Trạm bơm	625.000	575.000
	Tưới, tiêu trọng lực: (Hồ, đập, cống)	600.000	550.000
	Tưới tiêu kết hợp: Hồ đập, Trạm bơm		

Tưới tiêu chủ động một phần:

Mức thu bằng 50% mức thu tưới tiêu chủ động của cây lúa theo từng vụ, vùng và biện pháp công trình tương ứng.

Trường hợp tạo nguồn tưới, tiêu:

Mức thu bằng 40% mức thu tưới tiêu chủ động của cây lúa làm theo từng vụ, vùng và biện pháp công trình tương ứng.

b) *Mức thu thủy lợi phí đối với cây rau màu, cây làm thức ăn gia súc, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông.*

Mức thu bằng 30% mức thu tưới tiêu chủ động của cây lúa theo từng vụ, vùng và biện pháp công trình tương ứng.

c) *Đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây dược liệu, hoa:*

Mức thu bằng 30% mức thu tưới tiêu chủ động của cây lúa theo từng vụ, vùng và biện pháp công trình tương ứng.

2. Mức thu tiền nước đối với đối tượng dùng nước không phải trồng trọt:

Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực được như sau:

STT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo biện pháp công trình	
			Trạm bơm	Hồ, đập, Cống
1	Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Đồng/m ³	500	250
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi			
a	Cấp nước cho thành thị	Đồng/m ³	500	350
b	Cấp nước cho nông thôn	Đồng/m ³	300	250

3	Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản			
a	Tại ruộng, ao, hồ, đầm	Đồng/m ³ mặt thoáng vụ	150	100
b	Nuôi tại hồ chứa thủy lợi	% Giá trị sản lượng		7
c	Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng		8
4	Kinh doanh du lịch, nghỉ mát, nhà hàng khách sạn, y tế, thể dục thể thao, phát điện...			
a	Kinh doanh du lịch, nghỉ m át, nhà hàng, khách sạn, y tế, thể thao	% Tổng giá trị doanh thu		10
b	Phát điện	% Giá trị điện thương phẩm		8

Điều 3. Miễn giảm thủy lợi phí:

1. Đối tượng được miễn giảm thủy lợi phí:

Là các tổ chức, cá nhân (hộ dùng nước) sử dụng nước vào sản xuất nông nghiệp có đủ các điều kiện theo Điều 13 của lệnh khai thác và Bảo vệ các công trình thủy lợi, theo Điều 6, Điều 11, Điều 12, Điều 17 của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2005, Điều 5 Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính Phủ.

2. Các trường hợp miễn giảm thủy lợi phí:

a) *Trường hợp thiên tai gây thiệt hại:* Căn cứ vào mức độ thiệt hại để miễn hoặc miễn giảm thủy lợi phí cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 10 - 30% sản lượng được giảm 50% thủy lợi phí.
- Thiệt hại từ 31-50% sản lượng được giảm 70% thủy lợi phí.
- Thiệt hại trên 50% sản lượng được miễn 100% thủy lợi phí.

b) Các trường hợp khác:

Các xã đặc biệt khó khăn theo khoản 9, Điều 2. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (trước đây) được miễn giảm 100% thủy lợi phí quy định tại khoản 1, Điều 2, Quyết định này.

- Các xã miền núi khó khăn theo khoản 8, Điều 2 Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (trước đây) được giảm 50% thủy lợi phí tại khoản 1, Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Các hoạt động được cấp bù kinh phí từ ngân sách Nhà nước:

1. Cấp bù các sản phẩm dịch vụ công ích, theo khoản 1, Điều 12 của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, theo khoản 2, khoản 3 của Điều 5, Điều 6 của

Nghị định 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 và Điều 11 của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ.

2. Cấp bù miễn giảm thuỷ lợi phí theo mục a, b của khoản 2, Điều 3 tại Quyết định này.

3. Cấp bù tiền điện, dầu để nạo vét cửa khẩu phục vụ chống úng, chống hạn vượt định mức, thiên tai bất khả kháng, theo Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi, theo Điều 12, Điều 18 của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ.

4. Thẩm quyền cấp bù kinh phí cho các đơn vị cung cấp nước:

- Kinh phí cấp cho các doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi do Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Kinh phí cấp cho các tổ chức hợp tác dùng nước: Tuân thủ đầy đủ theo các điều kiện của Điều 13 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ các công trình thuỷ lợi, theo Điều 6, Điều 11, Điều 12, Điều 17, Điều 18 của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003, theo Điều 5 của Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ, do sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Nguồn kinh phí:

- Kinh phí cấp bù cho sản phẩm dịch vụ công ích nói ở khoản 1 Điều 4, cấp bù miễn giảm thuỷ lợi phí ở mục b khoản 2 Điều 3 tại Quyết định này, được tính là chỉ tiêu Pháp lệnh giao từ đầu năm kế hoạch và được cấp vào tháng 2, tháng 9 hàng năm.

- Kinh phí cấp bù miễn giảm thuỷ lợi phí ở mục a, khoản 2, Điều 3, cấp bù chống hạn, chống úng, thiên tai vượt định mức ở khoản 3 Điều 4 tại Quyết định này, được trích từ nguồn ngân sách dự phòng, phòng chống thiên tai.

Điều 5. Phương thức thu thuỷ lợi phí, tiền nước:

1. Thuỷ lợi phí và tiền nước được thu bằng đồng Việt Nam (VND). Các tổ chức cá nhân dùng nước sản xuất nông nghiệp phải ký hợp đồng tưới, tiêu ngay từ đầu năm hoặc từ đầu vụ với các đơn vị cung cấp nước. Giao sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể nội dung hợp đồng.

2. Các tổ chức, cá nhân dùng nước từ công trình thuỷ lợi và khai thác công trình thuỷ lợi vào mục đích kinh doanh hoặc các mục đích khác phải thương thảo với đơn vị cung cấp nước, về hình thức hợp đồng và thời điểm thanh toán tiền nước theo giá đã được quy định tại điều 2 Quyết định này, đồng thời phải thực hiện thanh lý hợp đồng và thu nộp tiền nước theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này.

3. Trường hợp các tổ chức cá nhân sử dụng nước hoặc dịch vụ từ các công trình thuỷ lợi cố tình không thanh toán. nợ đọng thuỷ lợi phí và tiền nước thì các đơn vị cung cấp được quyền từ chối cung cấp nước và đề nghị cơ quan chức năng xem xét giải quyết.

Điều 6. Tổ chức thực hiện:

1. Các tổ chức cá nhân sử dụng nước, mặt nước từ các công trình thuỷ lợi có trách nhiệm: Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng sử dụng nước, thu nộp đúng hạn,

đầy đủ thủy lợi phí, tiền nước cho đơn vị cung cấp nước. Chấp hành đầy đủ các quy trình quy phạm, yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn về sử dụng nước, bảo vệ công trình, nguồn nước, môi trường, sinh thái...

2. Các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, các tổ chức hợp tác dùng nước có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, bảo vệ thu bổ sửa chữa công trình, máy, thiết bị cơ điện, bơm nước tưới tiêu phục vụ đầy đủ theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh kinh tế theo hợp đồng đã ký. tổ chức thu, quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị, các sở, ngành liên quan: Với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, sử dụng nước, mặt nước, các doanh nghiệp, các tổ chức hợp tác khai thác công trình thủy lợi thực hiện đầy đủ các nội dung của quyết định này.

4. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động phối hợp vùng Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch hoặc ký kết đặt hàng dịch vụ công ích, kinh phí cấp bù miễn giảm thủy lợi phí cho Công ty Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ, các hợp tác xã dùng nước, kiểm tra thu, chi thủy lợi phí, tiền nước theo kế hoạch được UBND tỉnh giao.

Điều 7. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Giao cho sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể thi hành Quyết định này.

3. Khai chỉ số các chi phí chính cho quản lý vận hành như: Tiền lương, giá các vật tư, thiết bị điện, xăng, dầu... biến động tăng trên 20% so với thời điểm ban hành Quyết định thì sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn báo cáo, trình UBND tỉnh quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi bổ sung, yêu cầu các cấp, các ngành có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất, trình UBND tỉnh sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị, Công ty TNHH Nhà nước một thành viên khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)